

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ HÙNG ĐỨC

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
I					
NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC					
1	1	2.001960.H60	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	194/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
2	2	1.003702.H60	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	345/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
3	3	1.005099.H60	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	123/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
4	4	1.001622.H60	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
5	5	1.001714.H60	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
6	6	1.000288.H60	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
7	7	1.000280.H60	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
8	8	1.000715.H60	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	194/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
9	9	1.000713.H60	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	194/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
10	10	1.000711.H60	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	194/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
11	11	1.004552.H60	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	194/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
12	12	1.004563.H60	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	194/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
13	13	1.001639.H60	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	194/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
14	14	2.001842.H60	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	194/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
15	15	1.006390.H60	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
16	16	1.005090.H60	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	194/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
17	17	1.006445.H60	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
18	18	1.006444.H60	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
19	19	2.002284.H60	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	194/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
20	20	1.008950.H60	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
21	21	1.008951.H60	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	194/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
22	22	1.008725.H60	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
23	23	1.005108.H60	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	345/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
24	24	2.001904.H60	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	345/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
25	25	3.000182.H60	Tuyển sinh trung học cơ sở	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
26	26	2.002482.H60	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	123/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
27	27	2.002483.H60	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
28	28	2.002481.H60	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	123/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
29	29	3.000307.H60	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	194/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
30	30	3.000308.H60	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	194/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
31	31	3.000309.H60	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	194/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
32	32	3.000315.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	194/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
33	33	1.012961.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
34	34	1.012962.H60	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
35	35	1.012963.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	162n/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
36	36	1.012964.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
37	37	1.012965.H60	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	123/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
38	38	1.012966.H60	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
39	39	1.012967.H60	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
40	40	1.012968.H60	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	194/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
41	41	1.012969.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	194/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
42	42	1.012970.H60	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	194/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
43	43	1.012971.H60	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
44	44	1.012972.H60	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
45	45	1.012973.H60	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
46	46	1.012974.H60	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	162n/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
47	47	1.012975.H60	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	194/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
48	48	2.002770.H60	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	162n/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
49	49	2.002771.H60	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	162n/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
50	50	1.014337.H60	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	773/QĐ-UBND.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
51	51	1.014335.H60	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	773/QĐ-UBND.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
52	52	1.014336.H60	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	773/QĐ-UBND.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
53	53	1.014379	Hỗ trợ kinh phí xây dựng phòng học mới đối với giáo dục mầm non	864/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
54	54	1.014381	Hỗ trợ một phần kinh phí trả lương cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ	864/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
55	55	1.014380	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi	864/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
II		NHÓM LĨNH VỰC NỘI VỤ				

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
56	1	2.000134.H60	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	162g/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
57	2	1.001257.H60	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
58	3	2.001396.H60	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
59	4	2.001157.H60	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
60	5	2.001955.H60	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	162d/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
61	6	1.004964.H60	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
62	7	2.002303.H60	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	539/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	
63	8	2.002307.H60	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
64	9	2.002308.H60	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
65	10	1.010772.H60	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
66	11	1.010774.H60	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	787/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
67	12	1.010775.H60	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	620/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
68	13	1.010777.H60	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
69	14	1.010778.H60	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
70	15	1.010781.H60	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
71	16	1.010833.H60	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	162g/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
72	17	1.010783.H60	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
73	18	1.010788.H60	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
74	19	1.010801.H60	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
75	20	1.010802.H60	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
76	21	1.010803.H60	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
77	22	1.010804.H60	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
78	23	1.010805.H60	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
79	24	1.010810.H60	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
80	25	1.010811.H60	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	787/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
81	26	1.010812.H60	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
82	27	1.010814.H60	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
83	28	1.010815.H60	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
84	29	1.010816.H60	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
85	30	1.010817.H60	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
86	31	1.010818.H60	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
87	32	1.010819.H60	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
88	33	1.010820.H60	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
89	34	1.010821.H60	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
90	35	1.010824.H60	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
91	36	1.010825.H60	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
92	37	1.010829.H60	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	787/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
93	38	1.010830.H60	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
94	39	1.012091.H60	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	162g/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	
95	40	1.012299.H60	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	162g/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
96	41	1.012300.H60	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	162g/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
97	42	1.012301.H60	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	162g/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
98	43	2.002680	Hỗ trợ đơn vị, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài (tại Trung Quốc và Hàn Quốc theo Thỏa thuận địa phương) và đi làm việc ngoài tỉnh	652/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
99	44	2.002682	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài (tại Trung Quốc và Hàn Quốc theo Thỏa thuận địa phương).	652/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
100	45	2.002681	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ngoài tỉnh (cấp xã)	652/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
101	46	1.013702.H60	Công nhận ban vận động thành lập hội	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
102	47	1.013703.H60	Thành lập hội	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
103	48	1.013704.H60	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
104	49	1.013706.H60	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
105	50	1.013707.H60	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
106	51	1.013708.H60	Hội tự giải thể	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
107	52	1.013709.H60	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
108	53	1.013710.H60	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	481/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
109	54	1.013745.H60	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	162g/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
110	55	1.013743.H60	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	162g/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
111	56	1.013744.H60	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	162g/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
112	57	1.013749.H60	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
113	58	1.013750.H60	Thăm viếng mộ liệt sỹ.	481/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
114	59	1.013734.H60	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	481/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
115	60	1.014111.H60	Thi tuyển công chức	378/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
116	61	1.014113.H60	Xét tuyển công chức	378/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
117	62	1.014116.H60	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	378/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
118	63	1.014359.H60	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	845/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
119	64	1.014352.H60	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	787/QĐ-UBND	Lao động (Bộ Nội vụ)	
120	65	2.002821.H60	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	47/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
121	66	1.014680.H60	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong về vàng"	141/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	
122	67	1.014942.H60	thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (cấp xã)	475/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
123	68	1.014946.H60	thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ (cấp xã)	475/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
124	69	1.014945.H60	thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động (cấp xã)	475/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
125	70	1.014944.H60	thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (cấp xã)	475/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
126	71	1.014943.H60	thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận hội đồng quản lý quỹ; công nhận hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ (cấp xã)	475/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
III		NHÓM LĨNH VỰC Y TẾ				
127	1	2.000286.H60	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
128	2	2.000282.H60	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
129	3	2.000477.H60	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
130	4	1.001731.H60	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
131	5	2.001661.H60	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	666/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
132	6	2.000355.H60	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
133	7	1.004946.H60	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
134	8	1.004944.H60	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
135	9	2.001947.H60	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)
136	10	1.004941.H60	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)
137	11	2.001944.H60	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)
138	12	2.001942.H60	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	162e/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)
139	13	1.001776.H60	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
140	14	1.001699.H60	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
141	15	1.001653.H60	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	162e/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
142	16	1.002944.H60	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	713/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)
143	17	1.002467.H60	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	713/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)
144	18	1.010939.H60	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	162e/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
145	19	1.010940.H60	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	162e/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
146	20	1.010941.H60	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	162e/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
147	21	2.001088.H60	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	331/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
148	22	1.009407.H60	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	162e/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
149	23	1.010938.H60	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	162e/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
150	24	1.012422.H60	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	162e/QĐ-UBND	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	
151	25	1.013855.H60	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1416/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
152	26	1.014027.H60	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	485/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
153	27	1.014028.H60	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	485/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
154	28	1.014193.H60	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	629/QĐ-UBND.	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
IV NHÓM LĨNH VỰC XÂY DỰNG						
155	1	2.001921.H60	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	159/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
156	2	1.003658.H60	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
157	3	1.004088.H60	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
158	4	1.004036.H60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
159	5	2.001711.H60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
160	6	1.003970.H60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
161	7	1.004002.H60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
162	8	1.003930.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
163	9	2.001659.H60	Xóa đăng ký phương tiện	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
164	10	1.004047.H60	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
165	11	1.002693.H60	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1301/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	
166	12	1.006391.H60	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
167	13	1.009788.H60	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	367/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	
168	14	1.009791.H60	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	367/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	
169	15	1.009794.H60	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	367/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
170	16	1.010531	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường bộ địa phương đang khai thác (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện)	290/QĐ-UBND.	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
171	17	1.009452.H60	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
172	18	1.009453.H60	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
173	19	1.009454.H60	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
174	20	1.009455.H60	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
175	21	1.009444.H60	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
176	22	1.009447.H60	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
177	23	2.001218.H60	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
178	24	2.001217.H60	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
179	25	2.001215.H60	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
180	26	2.001214.H60	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
181	27	2.001212.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
182	28	2.001211.H60	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
183	29	1.012888.H60	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	159/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
184	30	1.013061.H60	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	464/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
185	31	1.013274.H60	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	159/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
186	32	1.000314.H60	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	159/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
187	33	1.013239.H60	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	189/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
188	34	1.013234.H60	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	189/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
189	35	1.013225.H60	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
190	36	1.013232.H60	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
191	37	1.013226.H60	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
192	38	1.013227.H60	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
193	39	1.013228.H60	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
194	40	1.013229.H60	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	295/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
195	41	1.009465.H60	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
196	42	1.005040.H60	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	159/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
197	43	1.014156.H60	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	728/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
198	44	1.014158.H60	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	728/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
199	45	1.014155.H60	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	728/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
200	46	1.014157.H60	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	728/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
201	47	1.014159.H60	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	728/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
202	48	1.014738	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	125/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
203	49	1.014766	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	125/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
204	50	1.014632.H60	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	295/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
V NHÓM LĨNH VỰC TƯ PHÁP						
205	1	2.000635.H60	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
206	2	2.000528.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
207	3	2.000806.H60	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
208	4	1.001766.H60	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
209	5	2.000779.H60	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
210	6	1.001695.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
211	7	1.001669.H60	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
212	8	2.000756.H60	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
213	9	2.000748.H60	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
214	10	2.002189.H60	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
215	11	2.000554.H60	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
216	12	2.000547.H60	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
217	13	2.000522.H60	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
218	14	1.000893.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
219	15	2.000513.H60	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
220	16	2.000497.H60	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
221	17	2.000992.H60	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1227/QĐ-UBND.	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
222	18	2.001008.H60	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
223	19	1.000593.H60	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
224	20	1.001022.H60	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
225	21	1.000689.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
226	22	1.001193.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
227	23	1.000656.H60	Thủ tục đăng ký khai tử	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
228	24	1.003583.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	226/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
229	25	1.000419.H60	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
230	26	1.000110.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
231	27	1.000094.H60	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
232	28	1.000080.H60	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
233	29	1.004827.H60	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	226/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
234	30	1.004837.H60	Thủ tục đăng ký giám hộ	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
235	31	1.004845.H60	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
236	32	1.004859.H60	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
237	33	1.004873.H60	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
238	34	1.004884.H60	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	52/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
239	35	1.004772.H60	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
240	36	1.004746.H60	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
241	37	1.005461.H60	Đăng ký lại khai tử	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
242	38	2.001263.H60	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	226/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
243	39	2.001255.H60	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	190/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
244	40	1.003005.H60	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	226/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
245	41	2.001035.H60	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
246	42	2.001019.H60	Thủ tục Chứng thực di chúc	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
247	43	2.001016.H60	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
248	44	2.001406.H60	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
249	45	2.002165.H60	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	52/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	
250	46	2.000908.H60	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1227/QĐ-UBND.	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
251	47	2.000815.H60	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1227/QĐ-UBND.	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
252	48	2.000884.H60	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được)	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
253	49	2.000913.H60	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
254	50	2.000927.H60	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
255	51	2.000942.H60	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	982/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
256	52	2.000930.H60	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	162h/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
257	53	2.002080.H60	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	162h/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
258	54	2.000986.H60	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	162h/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
259	55	2.001023.H60	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	800/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
260	56	2.000424.H60	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	162h/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
261	57	2.002363.H60	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	226/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
262	58	2.002349.H60	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	226/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
263	59	1.000894.H60	Thủ tục đăng ký kết hôn	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
264	60	2.002516.H60	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
265	61	2.000950.H60	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	162h/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
266	62	1.002211.H60	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	162h/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
267	63	3.000323.H60	Đăng ký giám sát việc giám hộ	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
268	64	3.000322.H60	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	1229./QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
VI		NHÓM LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
269	1	1.000824.H60	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
270	2	1.004232.H60	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
271	3	1.004228.H60	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
272	4	1.004223.H60	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
273	5	1.004211.H60	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
274	6	1.004283.H60	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
275	7	2.001770.H60	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
276	8	1.001662.H60	Đăng ký khai thác nước dưới đất	369/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
277	9	1.003446.H60	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
278	10	1.003440.H60	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
279	11	2.001827.H60	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1300/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
280	12	1.004359.H60	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	162c/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
281	13	1.003596.H60	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	774/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
282	14	1.003347.H60	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
283	15	1.003471.H60	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
284	16	2.001627.H60	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	442/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
285	17	1.003434.H60	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	442/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
286	18	2.001621.H60	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
287	19	1.004680.H60	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
288	20	1.004656.H60	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
289	21	1.004498.H60	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
290	22	1.004478.H60	Công bố mở cảng cá loại III	162c/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
291	23	1.003956.H60	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	442/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
292	24	1.003681.H60	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
293	25	1.003650.H60	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
294	26	1.003634.H60	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	128/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
295	27	1.007919.H60	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	343/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
296	28	1.008004.H60	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	162c/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
297	29	1.010494	Vay vốn để nâng cao chất lượng cây cam sành	867/QĐ-UBND.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
298	30	1.010495	Hỗ trợ quảng bá, tiêu thụ sản phẩm cam sành	867/QĐ-UBND.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
299	31	1.010496	Hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ	867/QĐ-UBND.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
300	32	1.010533	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1722/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
301	33	1.010534	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội..	1722/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
302	34	1.010091.H60	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	463/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
303	35	1.010092.H60	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	463/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
304	36	1.010727.H60	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	442/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
305	37	1.010736.H60	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	162c/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
306	38	1.011518.H60	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
307	39	1.011606.H60	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	442/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
308	40	1.011607.H60	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	162c/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
309	41	1.011608.H60	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	162c/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
310	42	1.011609.H60	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	162c/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
311	43	1.011471.H60	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	702/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
312	44	3.000250.H60	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	442/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
313	45	1.012500.H60	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	442/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
314	46	1.012531.H60	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	343/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
315	47	1.012694.H60	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	343/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
316	48	1.012753.H60	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
317	49	1.012796.H60	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
318	50	1.012812.H60	Hòa giải tranh chấp đất đai	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
319	51	1.012817.H60	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
320	52	1.012818.H60	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
321	53	1.012836.H60	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	442/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
322	54	1.012837.H60	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	442/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
323	55	1.012922.H60	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	343/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
324	56	3.000412.H60	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	162c/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
325	57	1.013950.H60	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
326	58	1.013952.H60	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
327	59	1.013949.H60	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
328	60	1.013962.H60	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
329	61	1.013953.H60	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
330	62	1.013978.H60	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
331	63	1.013979.H60	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
332	64	1.013965.H60	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
333	65	1.013967.H60	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	442/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
334	66	1.013997.H60	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	442/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
335	67	1.005399.H60	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
336	68	1.004935.H60	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
337	69	1.009481.H60	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
338	70	1.005401.H60	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
339	71	1.005400.H60	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
340	72	3.000439.H60	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
341	73	3.000440.H60	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
342	74	3.000443.H60	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
343	75	3.000442.H60	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
344	76	3.000441.H60	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	162c/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
345	77	3.000502.H60	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	484/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
346	78	1.014258.H60	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1069/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
347	79	1.014259.H60	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1069/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
348	80	1.014275.H60	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	873/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
349	81	1.014473	Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia	1343/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
350	82	1.014474	Phê duyệt dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia	1343/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
351	83	1.014801.H60	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	369/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
352	84	1.014848.H60	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
353	85	1.014849.H60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
354	86	1.014850.H60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
355	87	1.014851.H60	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
356	88	1.014852.H60	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
357	89	1.014853.H60	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
358	90	1.014854.H60	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
359	91	1.014859.H60	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
360	92	1.014862.H60	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
361	93	1.014863.H60	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
362	94	1.014864.H60	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
363	95	1.014865.H60	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	431/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
VII NHÓM LĨNH VỰC TÀI CHÍNH						
364	1	2.001958.H60	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
365	2	1.001612.H60	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
366	3	2.000720.H60	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
367	4	1.001570.H60	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
368	5	1.001266.H60	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
369	6	2.000575.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
370	7	1.005280.H60	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
371	8	2.002123.H60	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1633/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
372	9	1.005277.H60	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
373	10	1.004982.H60	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
374	11	1.005378.H60	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
375	12	1.004979.H60	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
376	13	1.005010.H60	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
377	14	1.004901.H60	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
378	15	1.001939.H60	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	212/QĐ-UBND	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	
379	16	1.002051.H60	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	212/QĐ-UBND	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	
380	17	1.002179.H60	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	212/QĐ-UBND	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
381	18	1.001742.H60	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	212/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
382	19	2.000809.H60	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	212/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
383	20	2.000693.H60	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	212/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
384	21	2.000762.H60	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	212/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
385	22	1.001646.H60	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	212/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
386	23	1.002759.H60	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	212/QĐ-UBND	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (Bộ Tài chính)	
387	24	2.002226.H60	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
388	25	2.002228.H60	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
389	26	1.005412.H60	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	
390	27	2.002635.H60	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
391	28	2.002636.H60	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
392	29	2.002637.H60	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
393	30	2.002638.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	1633/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
394	31	2.002639.H60	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
395	32	2.002640.H60	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
396	33	2.002641.H60	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1633/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
397	34	2.002642.H60	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
398	35	2.002643.H60	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1633/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
399	36	2.002648.H60	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1633/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
400	37	2.002649.H60	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
401	38	2.002668.H60	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	162d/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
402	39	1.012996.H60	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	345/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
403	40	1.012995.H60	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	345/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
404	41	1.012994.H60	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	162d/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
405	42	3.000410.H60	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	1696/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
406	43	1.011047.H60	Kế hoạch mua/mua bổ sung/đơn đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	162d/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	
407	44	1.011049.H60	Thông báo mất, cháy/kết quả hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	162d/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	
408	45	1.011046.H60	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	162d/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	
409	46	1.011051.H60	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	162d/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	
410	47	1.013040.H60	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	162d/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	
411	48	1.007646.H60	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	162d/QĐ-UBND	Hải quan (Bộ Tài chính)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
412	49	1.007645.H60	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	162d/QĐ-UBND	Hải quan (Bộ Tài chính)	
413	50	1.001613.H60	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	758/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
414	51	1.001598.H60	Giải quyết hưởng trợ cấp nghỉ DSPHSK sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN	758/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	
415	52	1.014371.H60	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
416	53	1.014034.H60	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
417	54	1.014035.H60	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1011/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
418	55	1.014535.H60	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	1696/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
VIII		NHÓM LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH				
419	1	2.000794.H60	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	203/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
420	2	1.003622.H60	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	162i/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
421	3	1.011736	Hỗ trợ đối với người trực tiếp trông coi di tích.	711/QĐ-UBND.	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
422	4	1.011737	Hỗ trợ đối với nghệ nhân lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	711/QĐ-UBND.	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
423	5	1.012085.H60	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	162i/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
424	6	1.012084.H60	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	162i/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
425	7	1.013791.H60	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	162i/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
426	8	1.013792.H60	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1577/QDD-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
427	9	1.013793.H60	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	162i/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
428	10	1.013794.H60	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	162i/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
429	11	1.014312.H60	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	671/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
430	12	1.014310.H60	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	671/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
IX		NHÓM LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG				
431	1	2.001240.H60	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	162b/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
432	2	2.000615.H60	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	162b/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
433	3	2.000620.H60	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	162b/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
434	4	1.001279.H60	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1212/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
435	5	2.000629.H60	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1212/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
436	6	2.000633.H60	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1212/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
437	7	2.000181.H60	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	885/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
438	8	2.000162.H60	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	885/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
439	9	2.000150.H60	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	885/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
440	10	2.001283.H60	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1212/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
441	11	2.001270.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1212/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
442	12	2.001261.H60	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1212/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
443	13	2.000591.H60	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	205/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
444	14	2.000535.H60	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	205/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
445	15	2.000206.H60	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	162b/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
446	16	1.012427.H60	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1212/QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	
447	17	2.002620.H60	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	162b/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
448	18	1.012569.H60	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	162b/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
449	19	1.012568.H60	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	162b/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
X					
NHÓM LĨNH VỰC THANH TRA					
450	1	2.002409.H60	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	192/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)
451	2	1.010945.H60	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	313/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)
452	3	2.002501.H60	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	313/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)
453	4	2.002400.H60	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	313/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)
454	5	2.002401.H60	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	313/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)
455	6	2.002402.H60	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	313/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)
456	7	2.002403.H60	Thủ tục thực hiện việc giải trình	313/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)
457	8	2.002396.H60	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	192/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)
XI					
NHÓM LĨNH VỰC DÂN TỘC, TÔN GIÁO					
458	1	1.012222.H60	Công nhận người có uy tín	445/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)
459	2	1.012223.H60	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	445/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)
460	3	1.012592.H60	thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	162m/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
461	4	1.012591.H60	thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	162m/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
462	5	1.012590.H60	thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	445/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
463	6	1.012585.H60	thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	445/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
464	7	1.012584.H60	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	162m/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
465	8	1.012582.H60	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	162m/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
466	9	1.013796.H60	thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	445/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
467	10	1.013797.H60	thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	791/QĐ-UBND..	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
468	11	1.013798.H60	thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	791/QĐ-UBND..	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
XII NHÓM LĨNH VỰC CÔNG AN XÃ						
469	1	1.012537.H60	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1010/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	
470	2	1.012538.H60	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1010/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	
471	3	1.012533.H60	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	313/QĐ-UBND	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	
472	4	1.013313.H60	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	313/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
473	5	1.013314.H60	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	313/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
XIII NHÓM LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG - AN NINH					
474	1	1.013173.H60	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	787/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)
475	2	1.013128.H60	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	787/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)
476	3	2.002755.H60	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	1213/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)
477	4	2.002757.H60	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	1213/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)

